# CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

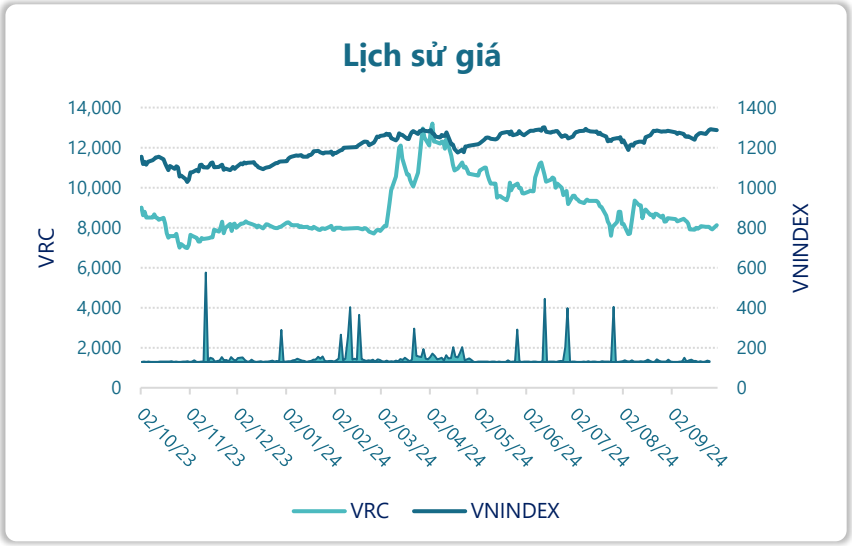


| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **8,120** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,980 |
| SL cổ phiếu LH | 50,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,095 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 406 |
| P/E | 704.2 |
| EPS | 12 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**1.01**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼4.99| -83.1%

YoY: ▼0.02| -1.8%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**0.09**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.12| 401%

YoY: ▼0.03| -24.7%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**20.8%**

+/- YoY: ▼ 0.2%

**DT thuần**

*9T 2024*

**14.0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 11.1| 388%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**1.12**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.79| 242%

**ROE**

Q3/24

**0.0%**

+/- YoY: ▼ 1.3%

Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh

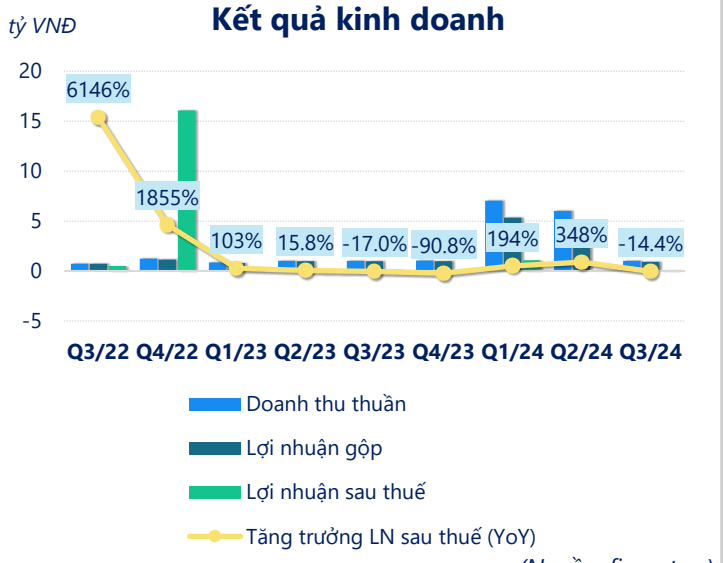


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

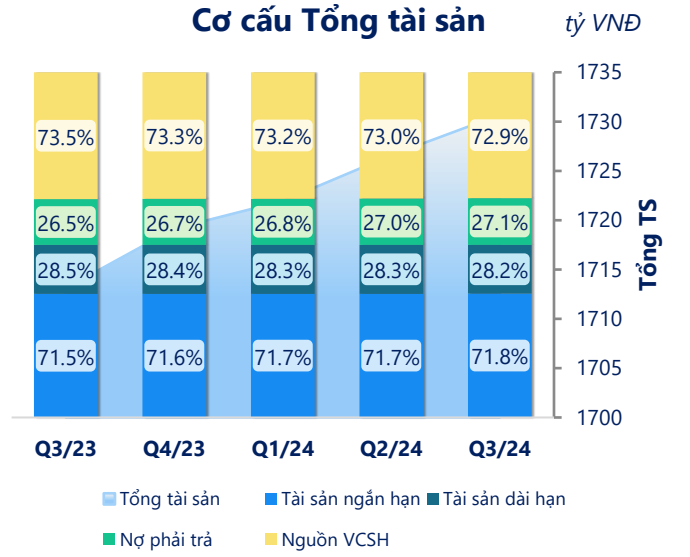


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

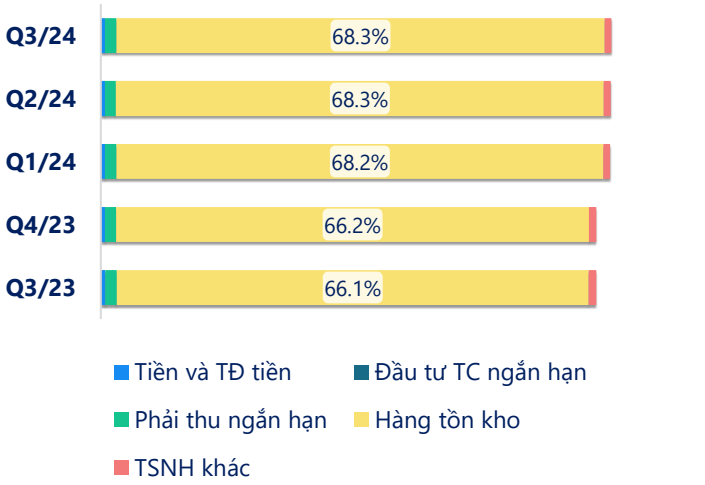


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

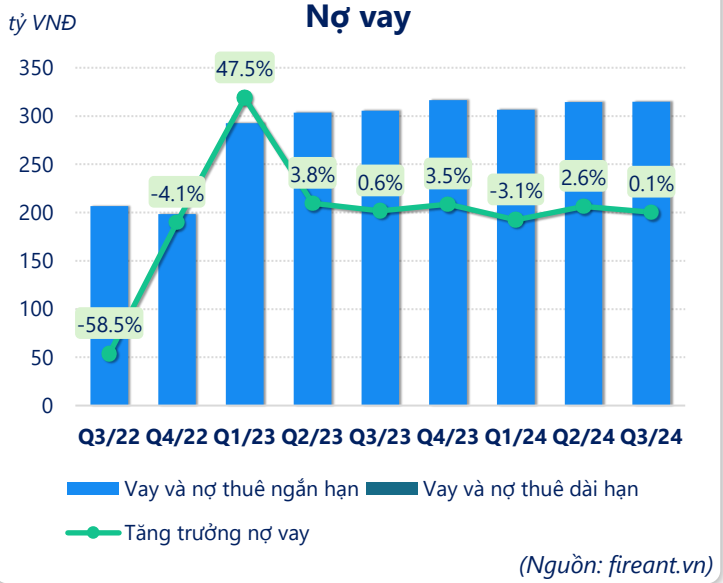


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

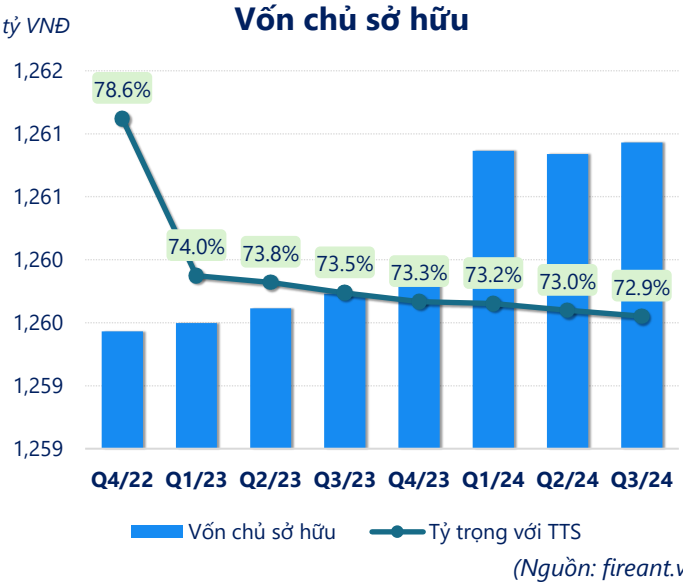


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

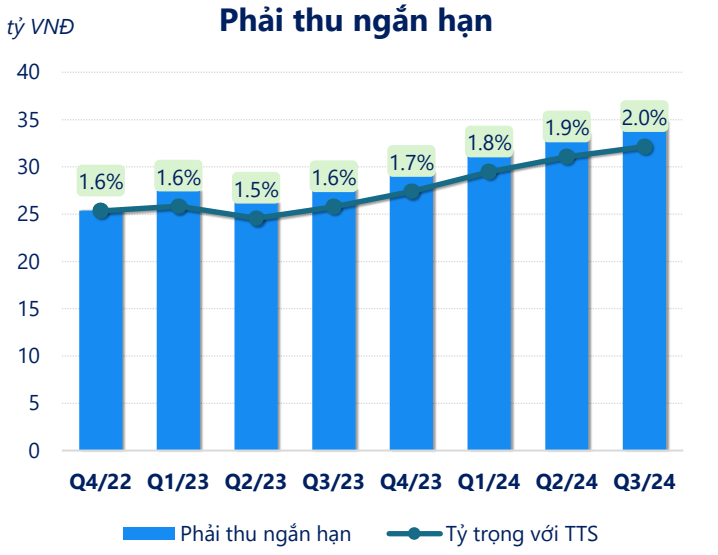


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

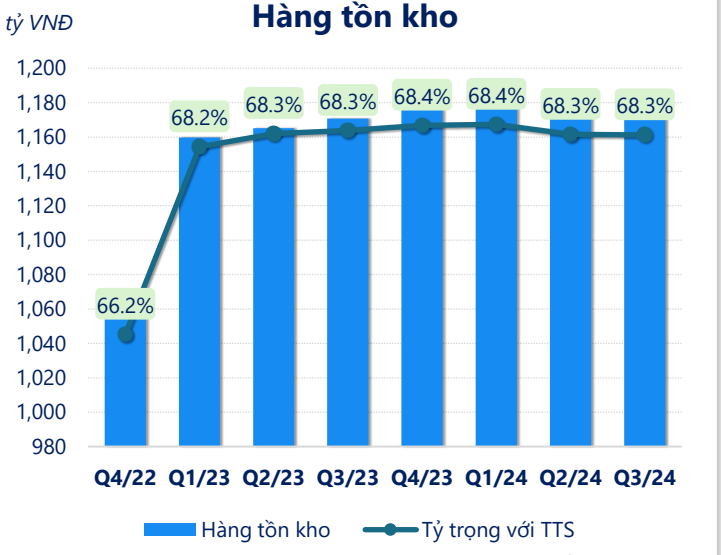


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

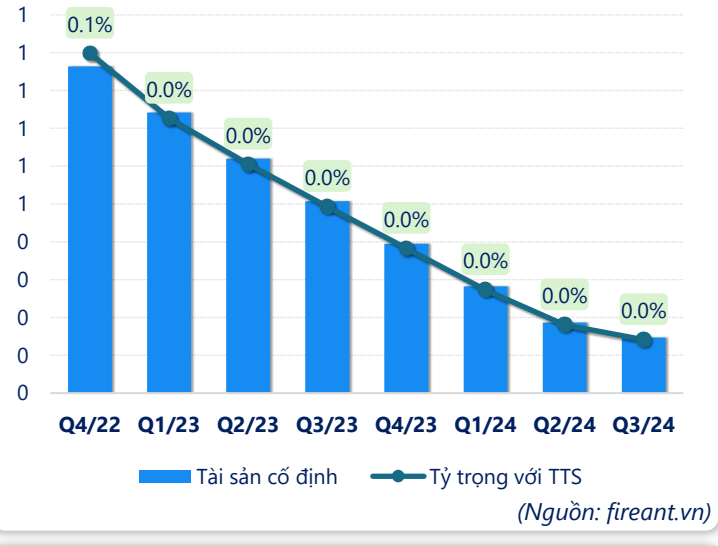


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

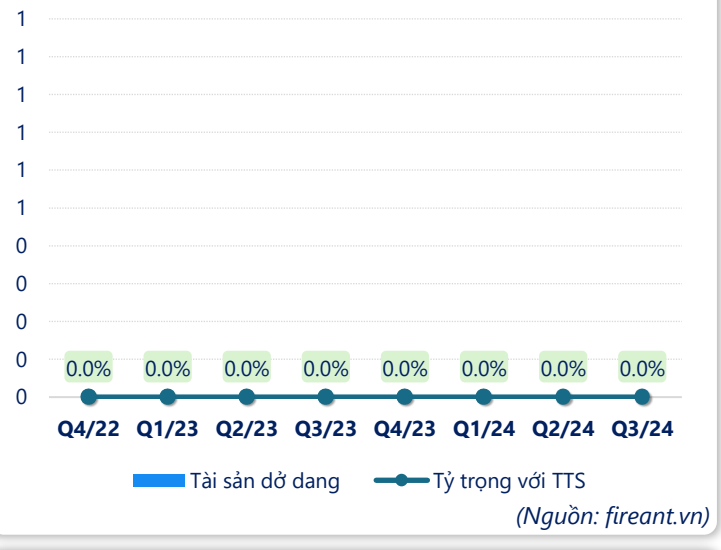


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

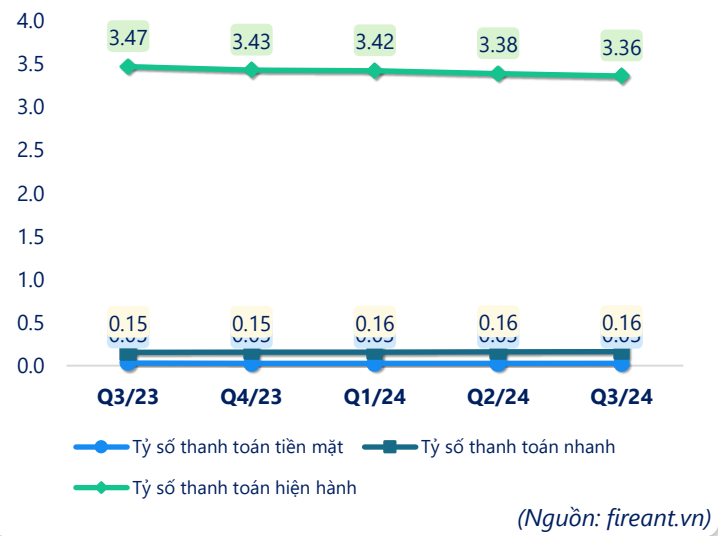


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

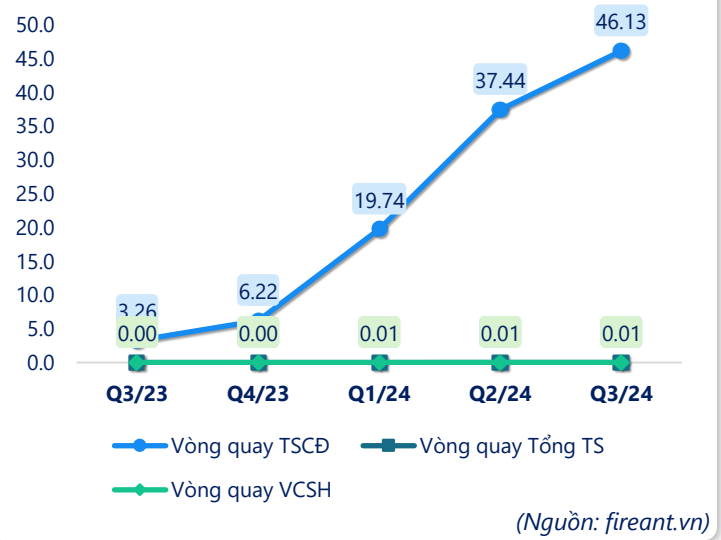


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,713** | **1,719** | **1,722** | **1,727** | **1,731** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,225** | **1,231** | **1,235** | **1,238** | **1,242** |
| Tiền và tương đương tiền | 10.6 | 9.84 | 9.87 | 10.1 | 9.98 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 27.6 | 29.4 | 31.7 | 33.5 | 34.8 |
| Hàng tồn kho | 1,171 | 1,176 | 1,178 | 1,179 | 1,182 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 16.4 | 16.3 | 15.2 | 15.2 | 15.3 |
| **Tài sản dài hạn** | **488** | **488** | **487** | **489** | **489** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 0.51 | 0.39 | 0.28 | 0.19 | 0.15 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 483 | 483 | 483 | 483 | 483 |
| Tài sản dài hạn khác | 4.24 | 4.37 | 4.01 | 5.46 | 5.58 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **453** | **459** | **461** | **466** | **470** |
| **Nợ ngắn hạn** | **353** | **359** | **361** | **366** | **370** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 306 | 316 | 307 | 314 | 315 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.69 | 0.81 | 0.71 | 0.72 | 1.01 |
| Nợ dài hạn | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,260** | **1,260** | **1,261** | **1,261** | **1,261** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,260** | **1,260** | **1,261** | **1,261** | **1,261** |
| Vốn điều lệ | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*